

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUYỀN TIẾP CẬN NƯỚC SẠCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUYỀN TIẾP CẬN NƯỚC SẠCH CỦA NGƯỜI DÂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

TS. Phạm Thị Tính

Viện NC Con người - Viện Hàn lâm KHXH VN

TÓM TẮT

Nước là một nhu cầu thiết yếu của con người, nhưng quyền con người với nước lại được công nhận khá muộn so với các quyền khác. Chỉ đến khi thế giới xảy ra các cuộc khủng hoảng lớn về nước, các xung đột do tranh chấp nước, dịch bệnh/tử vong do sử dụng nước ô nhiễm ... thì quyền con người có nước mới trở thành vấn đề bàn thảo trong các chương trình nghị sự. Phải đến tháng 7/2010 quyền tiếp cận nước sạch mới chính thức được Liên hợp quốc công nhận là một quyền cơ bản của con người. Bằng phương pháp tổng quan tài liệu, tác giả tổng quan tiến trình công nhận quyền con người có nước sạch, cơ sở lý thuyết của quyền tiếp cận nước sạch và kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về quyền tiếp cận nước sạch của người dân nông thôn Việt Nam.

Từ khóa: *Quyền con người, quyền tiếp cận nước sạch, bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch.*

ABSTRACT

Water is an essential human need, but human rights to water are recognized quite late compared to other rights. It is only when the world has major water crises, conflicts due to water disputes, epidemics/deaths due to the use of polluted water, etc. that human rights to water will become a matter of discussion on the agenda. The right to access to clean water was officially recognized by the United Nations as a basic human right in July, 2010. By means of a literature review, the author reviews the process of recognizing the human right to clean water, the theoretical basis of the right to access to clean water and the results of the implementation of the National Strategy on rural people's right to clean water in Vietnam.

Keywords: *Human rights, rights to access to clean water, assurance of access to clean water.*

1. Giới thiệu

Tiếp cận nước sạch không chỉ là nhu cầu thiết yếu để con người có thể tồn tại và phát triển mà còn là một quyền cơ bản để bảo vệ phẩm giá con người được Liên hợp quốc (LHQ) công nhận và bảo

đảm thực hiện. Thực tế, con người cũng như các dạng sống khác không thể tồn tại nếu thiếu nước, đặc biệt là nước sạch cho các nhu cầu uống, nấu ăn, vệ sinh cá nhân của bản thân và gia đình. Các hoạt động sản xuất, nuôi trồng, khai thác, chế biến lương thực, thực phẩm ... cũng

không thể thiếu nguồn nước an toàn để đảm bảo an ninh lương thực. Mặc dù vậy, phải đến năm 2010 tiếp cận nước sạch mới chính thức được LHQ công nhận là một quyền cơ bản của con người. Trong khi các quyền con người khác, như: quyền về sức khỏe, quyền có mức sống thỏa đáng, quyền được hưởng thu lương thực tối thiểu, quyền được làm việc, quyền có nhà ở tối thiểu ... được ghi nhận từ những năm đầu khi LHQ mới ra đời (Hiến chương LHQ năm 1945 và Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948) và được cụ thể hóa trong 2 văn kiện quan trọng về quyền con người năm 1966 (Công ước về các quyền dân sự, chính trị và Công ước về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội). Về bản chất, các quyền con người này không thể được bảo đảm nếu thiếu nước, đặc biệt là nước sạch.

Việt Nam là thành viên của tất cả các Công ước trên. Suốt nhiều năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ luôn quan tâm chăm lo đến mọi mặt đời sống của nhân dân trong đó có vấn đề nước sạch. Từ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III, Đảng ta đã xác định “...*Cải thiện thêm một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động, làm cho nhân dân ta được ăn no mặc ấm, tăng thêm sức khỏe, có thêm nhà ở và được học tập ...*” (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III, Tập I, 1960, tr.86). Đến Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII Đảng cũng chỉ rõ: “*phải cải thiện việc cấp thoát nước ở đô thị, thêm*

nguồn nước sạch cho nông thôn”. Với 75% dân số cả nước sống ở nông thôn, Đảng ta coi nông nghiệp là bộ phận quan trọng nhất trong nền kinh tế, trong khi đa số người dân nông thôn còn nghèo. Đảng đã chỉ đạo phải tập trung vào phát triển nông nghiệp, nông thôn, coi phát triển nông thôn là ưu tiên quốc gia. Và, việc giải quyết nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trở thành một trong bảy chương trình mục tiêu quốc gia quan trọng nhất đến năm 2005. Tại Đại hội XI, Đảng ta tiếp tục khẳng định: “*Nhà nước không ngừng tăng đầu tư cho phát triển các dịch vụ cơ bản bao gồm: giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin truyền thông...*”. Các chỉ đạo được thể hiện rõ trong Chiến lược quốc gia về cấp nước và vệ sinh nông thôn đến năm 2020 (Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ). Việc thực hiện Chiến lược gồm 3 giai đoạn: 1998 - 2005; 2006-2010 và 2011- 2015. Từ 2016, Chiến lược được lồng ghép trong Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới. Năm 2017, Chính phủ tiếp tục ký cam kết thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững “tất cả mọi người dân được sử dụng nước sạch đạt QCVN đến năm 2030”. Và, Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững được phê duyệt tại Quyết định số 622/QĐ-TTg: “*Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người*”.

Chiến lược quốc gia về cấp nước và vệ sinh nông thôn đến năm 2020 đặt ra 3 mục tiêu tổng thể là: (1) Tăng cường sức khoẻ và giảm thiểu các bệnh liên quan đến nước và vệ sinh; (2) Nâng cao điều kiện sống: Tăng tính tiện ích và tiện lợi; nâng cao hiệu suất kinh tế bằng cách giảm thiểu thời gian lấy nước, đi lại, xếp hàng để sử dụng các công trình...; nâng số lượng trẻ em đi học và khả năng học tập của trẻ nhờ giảm các bệnh liên quan tới nước; giảm bất bình đẳng giữa đô thị và nông thôn, bất bình đẳng xã hội, bất bình đẳng giới, góp phần thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. (3) Giảm tình trạng ô nhiễm môi trường. Các mục tiêu cụ thể của Chiến lược gồm: *Đến năm 2010*, 85% dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh, với số lượng 60lít/người/ ngày. *Đến năm 2020*: Tất cả dân cư nông thôn (100%) sử dụng nước đạt tiêu chuẩn quốc gia chất lượng theo quy chuẩn Việt Nam (QCVN) với số lượng ít nhất 60 lít/người/ngày. *Đến năm 2030*, với vùng thuận lợi: 100% dân cư được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo QCVN với số lượng tối thiểu 60 lít ngày/người; Đối với vùng khó khăn: 60% dân cư được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo QCVN với số lượng tối thiểu 60 lít ngày/người; 50% công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình có chất lượng đạt QCVN. Tầm nhìn của Chiến lược đến năm 2045 là tất cả khu vực nông thôn được cấp nước sạch an toàn và bền vững.

Với sự nhất quán trong lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện, Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn được đánh giá là Chương trình mang tính xã hội và nhân văn sâu sắc. Nó không chỉ góp phần cải thiện điều kiện sống, nâng cao nhận thức của người dân nông thôn mà còn góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là với người nghèo, người dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Chiến lược nhận được sự ủng hộ của các cấp chính quyền và đông đảo người dân cả nước, cùng với đó là sự hỗ trợ của nhiều tổ chức quốc tế trong việc đưa nước sạch đến với người dân các vùng khó khăn.

2. Cơ sở lý thuyết

Trong lịch sử nhân quyền quốc tế, quyền con người đối với môi trường nói chung và với nước sạch nói riêng được công nhận khá muộn so với các quyền con người khác. Điều này xuất phát từ quan điểm cho rằng, đây là quyền tự nhiên, do thiên nhiên ban tặng cho con người nên không cần phải công nhận con người vẫn dễ dàng tiếp cận được. Mặt khác, những năm 1945-1960 của thế kỷ XX, các nhà ngoại giao đến từ các quốc gia phát triển - nơi tình trạng thiếu nước chưa rõ ràng, trong khi đó các cuộc khủng hoảng nước nghiêm trọng thường diễn ra ở các nước nghèo và các nhà ngoại giao ở các nước này lại ít được tham gia, hoặc tham gia nhưng tiếng nói không có trọng lượng trong các cuộc đàm phán. Bên cạnh đó, các tổ chức xã hội dân sự có ảnh hưởng đến các cuộc

tranh luận tại LHQ hầu như không có mặt trong các cuộc đàm phán. Chỉ đến khi nguồn nước khan hiếm, chất lượng nước bị suy giảm ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng con người, đến chất lượng sống trên diện rộng và nhiều nơi đã xảy ra các cuộc xung đột do tranh giành nguồn nước thì vấn đề quyền có nước sạch, quyền được sống trong môi trường trong lành mới được đưa vào các Chương trình nghị sự.

Theo Bộ luật Nhân quyền quốc tế (Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948; Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa; và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966), nước sạch chưa được đề cập rõ là một quyền con người cơ bản. Nó được hàm chứa trong các quyền con người khác, như: quyền sống, quyền có mức sống thỏa đáng, quyền về sức khỏe,... Chẳng hạn, trong quyền về sức khỏe là quyền đạt tới tiêu chuẩn sức khỏe cao nhất có thể của tất cả mọi người đã được ghi nhận trong hiến pháp của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) năm 1948 và ở điều 12.1 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966: *“quyền của mọi người đạt tới một tiêu chuẩn sức khỏe về thể chất và tinh thần ở mức cao nhất có thể được”*. Để đảm bảo sức khỏe cho con người, quyền mở rộng đến các yếu tố cơ bản quyết định đến sức khỏe và nước sạch được xem là yếu tố trung tâm quyết định sức khỏe con người.

Quyền con người với nước sạch được quan tâm nhiều và cụ thể hơn kể từ khi Công ước về Quyền trẻ em (1989) được thông qua với đảm bảo rằng *“trẻ em được hưởng tiêu chuẩn sức khỏe cao nhất có thể đạt được”* (Điều 24). Để đạt được tiêu chuẩn sức khỏe trẻ em phải được sử dụng nước sạch để chống lại bệnh tật và tình trạng suy dinh dưỡng, trong đó bao gồm cả chăm sóc sức khỏe ban đầu, có quyền được cung cấp nước sạch. Năm 2000, Ủy ban của LHQ về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa thông qua Bình luận chung về quyền sức khỏe và đã đưa ra cách diễn giải quy phạm về quyền được chăm sóc sức khỏe như trong Điều 12 của Công ước và giải thích: quyền được chăm sóc sức khỏe là một quyền bao trùm, không chỉ gồm chăm sóc sức khỏe kịp thời và thích hợp mà còn bao gồm cả những yếu tố quyết định sức khỏe, như: tiếp cận nước uống an toàn, cung cấp thực phẩm an toàn đảm bảo dinh dưỡng, nhà ở tối thiểu, môi trường không bị ô nhiễm, tiếp cận thông tin và giáo dục sức khỏe. Cùng năm này, Tuyên bố phát triển Thiên niên kỷ (MDG) của LHQ cũng đưa ra các mục tiêu, trong đó có cam kết *“giảm một nửa tỷ lệ người dân không được tiếp cận bền vững với nước uống an toàn”* (MDG, 2000).

Năm 2002, Bình luận chung số 15 của Ủy ban LHQ về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa tiếp tục khẳng định rằng, bản thân nước là một quyền độc lập. Dựa trên một loạt các điều ước và

tuyên bố quốc tế, Ủy ban nêu rõ: “*quyền có nước rõ ràng thuộc phạm vi bảo đảm thiết yếu để có mức sống đầy đủ, đặc biệt vì nó là một trong những điều kiện cơ bản nhất để tồn tại*”. Tất cả các quốc gia thành viên, bất kể các nguồn lực sẵn có của mình như thế nào đều phải có nghĩa vụ ngay lập tức đảm bảo rằng ở mức độ tối thiểu mỗi quyền thiết yếu đều phải được thực hiện. Theo đó, mức tối thiểu về nước bao gồm việc đảm bảo mọi người được tiếp cận với đủ nước để ngăn ngừa mất nước và bệnh tật. Để bảo đảm các quyền con người nói chung trong đó có quyền đối với nước, các quốc gia có nghĩa vụ bảo đảm tức thời, không được có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào trên cơ sở tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền thụ hưởng nước sạch của người dân (WHO, 2003).

Nghĩa vụ tôn trọng yêu cầu các quốc gia thành viên không được can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc hưởng thụ quyền đối với nước của người dân.

Nghĩa vụ bảo vệ yêu cầu các quốc gia thành viên ngăn chặn các bên thứ ba can thiệp bằng bất kỳ cách nào vào việc hưởng thụ quyền đối với nước của người dân.

Nghĩa vụ thực hiện yêu cầu các quốc gia thành viên áp dụng các biện pháp, nguồn lực cần thiết để đạt được việc thực hiện đầy đủ quyền con người đối với nước.

Mức độ bảo đảm quyền con người ở mỗi quốc gia phụ thuộc vào nguồn lực của quốc gia đó. Tuy nhiên, các quốc gia có nghĩa vụ tiến hành nhanh

nhất có thể và đảm bảo hiệu quả nguồn nước cấp; việc cung cấp nước phải thường xuyên, liên tục. Các bước thực hiện phải được cân nhắc cụ thể và có mục tiêu rõ ràng nhằm đáp ứng nghĩa vụ của quốc gia thành viên (WHO, 2003). Trong các biện pháp có thể bao gồm cả các biện pháp lập pháp (xây dựng luật), hành chính (xây dựng cơ chế, chính sách thực thi), tài chính (kinh phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn lực, trả lương cho nhân viên, mua sắm trang thiết bị máy móc phân tích, xét nghiệm,...), giáo dục và xã hội (giáo dục, truyền thông nâng cao nhận thức người dân về sử dụng nước sạch, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe,...), hoặc cung cấp các biện pháp khắc phục thông qua hệ thống tư pháp (xử lý các hành vi gây ô nhiễm nguồn nước,...). Văn bản này cũng cho rằng, quyền con người đối với nước không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào, tất cả đều được thực hiện bình đẳng. Quyền này “*cho phép mọi người có đủ nước, an toàn và có thể chấp nhận được, có thể tiếp cận được và giá cả phải chăng cho các mục đích sử dụng cá nhân và sinh hoạt*”.

Tiêu chí đủ nước để đảm bảo cho sức khỏe. Theo Bình luận chung số 15, các mức tối thiểu, đủ nước cho các nhu cầu cơ bản là khoảng 20lít/người/ngày với tình hình thực tế là số đông người dân phải đi lấy nước cách nơi họ ở trên 1km hoặc thời gian cho một vòng đi - về mất khoảng 30 phút. Trường hợp nước được cung cấp đến tận gia đình bằng

đường ống dẫn nước tập trung thì mức đáp ứng đủ cho nhu cầu mỗi người là 50lít/người/ngày. Có nghĩa là việc được tiếp cận nước qua dịch vụ trung gian ở mức 50 lít/người/ngày sẽ đảm bảo cho việc ăn uống và vệ sinh tốt hơn. Người ta ước tính rằng, các hộ gia đình được tiếp cận nước qua đường ống đến tận nhà có thể giúp trẻ em được vệ sinh nhiều hơn 30 lần so với những hộ phải đi lấy nước từ nguồn xa. Điều này cũng giúp các hộ có nhiều thời gian làm kinh tế, chuẩn bị lương thực, chăm sóc và giáo dục con cái. Và, một mức tối ưu hơn nữa là từ 100 - 200lít/người/ngày (WHO, 2003).

An toàn và có thể chấp nhận được: Nước phải an toàn có thể uống trực tiếp được và sử dụng cho các mục đích khác trong gia đình. Nước phải không có vi khuẩn, ký sinh trùng và các mối nguy hóa học, vật lý, phóng xạ có thể đe dọa đến sức khỏe con người. Các biện pháp về an toàn nước thường được xác định bởi các tiêu chuẩn quốc gia/địa phương về chất lượng. Khả năng giám sát toàn diện chất lượng nước của các nơi kém phát triển có thể bị hạn chế do nguồn lực, kiến thức, cơ sở hạ tầng xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng nước có hạn. Do đó, WHO đã đưa ra hướng dẫn xây dựng các tiêu chuẩn phù hợp với kinh tế, môi trường và các điều kiện văn hóa xã hội ở mức có thể chấp nhận được.

Có thể tiếp cận được: Mọi người phải được tiếp cận an toàn và dễ dàng tới các dịch vụ nước được đảm bảo và có thể sử dụng được bất kỳ lúc nào. Đối với

nhiều cộng đồng, mục tiêu được cung cấp nước tận nhà chưa thể thành hiện thực trong ngắn hạn, thậm chí trung hạn. Do đó, dựa trên tình hình thực tế các biện pháp tạm thời có thể được ưu tiên để mọi người đều có nước để sử dụng (công trình cấp nước tập trung do tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế/ tổ chức phi chính phủ tài trợ). Việc tăng cường khả năng tiếp cận nước cho người dân nhằm cải thiện điều kiện sống là hết sức cần thiết. Khi nguồn cung nước không sẵn có, người dân phải đi xa lấy nước sẽ có những rủi ro cả trực tiếp và gián tiếp xảy ra, đặc biệt đó là phụ nữ và trẻ em, thậm chí họ có thể bị tấn công, nhất là trẻ em gái. Bên cạnh đó, việc mang nước nặng cũng có thể gây chấn thương cột sống. Ở nhiều nơi trẻ em phải nghỉ học để đi lấy nước và gặp những rủi ro tương tự.

Bên cạnh đó, việc cung cấp nước tận nhà giúp người dân không phải sử dụng các phương pháp tích trữ, thu gom nước tiềm ẩn nhiều rủi ro và chi phí. Chẳng hạn, Ấn Độ đã chứng kiến nhiều đợt bùng phát dịch sốt xuất huyết nghiêm trọng khi người dân tích trữ nước để sử dụng trong những đợt khô hạn. Việc dùng chum, vại chứa nước là môi trường sống lý tưởng cho muỗi Aedes. Hay, các khu vực bị ngập lụt cũng có thể là nơi sinh sản của muỗi Culex, loài có thể mang bệnh viêm não Nhật Bản (WHO, 2003, p.15). Ngoài ra, trong bảo đảm khả năng tiếp cận nước cũng đặt ra yêu cầu bảo đảm về văn hóa, tôn giáo. Chẳng hạn, việc thực hiện nghi

lễ rửa mặt của người Hindu trên sông Hằng ở Ấn Độ.

Bình luận chung số 15 cũng cho rằng, “Cần có đủ nước và nước an toàn để ngăn ngừa các tử vong do mất nước, giảm nguy cơ mắc bệnh liên quan đến nước và cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng, nấu ăn, vệ sinh cá nhân và sinh hoạt”. Bởi, uống, nấu ăn nước bị ô nhiễm con người có thể mắc các bệnh truyền nhiễm do hóa chất độc hại gây ra, thậm chí đe dọa tính mạng. Các bệnh truyền nhiễm qua đường nước như: tiêu chảy, thương hàn, dịch tả là những nguyên nhân gây tử vong và bệnh hàng đầu ở các nước đang phát triển, trong khi các đợt bùng phát bệnh truyền nhiễm qua đường nước do các tác nhân như *Cryptosporidium*, *Campylobacter* và *E.coli* O157 vẫn tiếp tục xảy ra ở các nước có công nghiệp phát triển. Và, nước không an toàn có thể chứa các hóa chất độc hại từ các nguồn tự nhiên cũng như ô nhiễm. Một số hóa chất độc hại có trong tự nhiên như asen và florua có thể ảnh hưởng đến con người. Ở Bangladesh, có tới 35-77 triệu dân, trong tổng dân số 125 triệu, có nguy cơ tiếp xúc với asen qua nước uống hàng ngày (WHO, 2003. p.16).

Có thể chi trả được: Giá nước phải phù hợp với điều kiện kinh tế của đa số người dân địa phương. Thực tế cho thấy, người nghèo thường nhận được dịch vụ ở mức thấp nhất, độ tin cậy kém nhất và nước có chất lượng kém hơn, nhưng họ phải trả tiền nhiều nhất cho mỗi lít họ sử dụng do họ ở xa trung tâm.

Theo một ước tính gần đây, người nghèo ở nông thôn phải trả trung bình gấp 12 lần cho mỗi lít nước so với những người nghèo ở thành phố (Bình luận chung số 15, 2002). Bên cạnh đó, đảm bảo khả năng chi trả các dịch vụ về nước không chỉ là vấn đề tổng chi phí. Thực tế nhiều người nghèo có việc làm không ổn định, nên họ không thể chi trả tiền nước thường xuyên, dài hạn. Do đó, các dịch vụ về nước cần phải phù hợp với khả năng và mức độ sẵn sàng chi trả của đa số người dân địa phương, cần có phương pháp tiếp cận "theo nhu cầu". Và, có thể cung cấp các cấp độ dịch vụ theo hình thức nâng cấp dần dần để người nghèo có thể kịp thích nghi.

Để thực hiện nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người đối với nước sạch, các Chính phủ phải đảm bảo nguồn nước và thực hiện các Chiến lược, Chương trình hành động quốc gia đảm bảo rằng, tất cả mọi người đều có thể tiếp cận dịch vụ nước tối thiểu thông qua các cơ chế, chính sách về giá, trợ giá, thuế khai thác tài nguyên,... Năm 2005, trước thực trạng khan hiếm nước do ô nhiễm trên diện rộng và tác động của biến đổi khí hậu khiến cho các cuộc khủng hoảng nghiêm trọng về nước liên tiếp diễn ra trên toàn cầu. Hai quốc gia đi đầu là Đức và Tây Ban Nha đã thúc đẩy việc mở các cuộc thảo luận về quyền con người có nước sạch và đề xuất thành lập nhóm Báo cáo viên đặc biệt để phân tích khả năng công nhận quyền con người có nước sạch.

Năm 2006, Hội đồng nhân quyền LHQ được thành lập (15/3/2006) và Tiểu ban quyền kinh tế, xã hội và văn hóa đã ban hành Hướng dẫn thực thi quyền tiếp cận nước sạch và vệ sinh, với quan điểm: không cần phải bàn cãi việc tiếp cận nguồn cung nước sạch và vệ sinh có là một quyền cơ bản của con người hay không? Nước sạch vẫn luôn là yếu tố trung tâm để xóa đói giảm nghèo và cải thiện phúc lợi xã hội. Mặc dù vậy, phải đến ngày 28/7/2010 Đại hội đồng LHQ mới tiến hành họp bỏ phiếu và thông qua Nghị quyết khẳng định tiếp cận nước sạch và các điều kiện vệ sinh là quyền cơ bản của con người, là điều kiện thiết yếu để thụ hưởng đầy đủ cuộc sống cũng như tất cả các quyền con người khác. Nghị quyết cũng bày tỏ lo ngại sâu sắc trước thực tế vẫn còn 884 triệu người trên thế giới chưa được tiếp cận các nguồn nước sạch và hơn 2,6 tỷ người chưa được hưởng các điều kiện vệ sinh tối thiểu. Hàng năm vẫn có khoảng 2 triệu người trên thế giới, trong đó có đến 1,5 triệu là trẻ em dưới 5 tuổi tử vong do các căn bệnh liên quan bởi thiếu nguồn nước sạch và không được đảm bảo các điều kiện vệ sinh căn bản. Trước thực trạng này, Tổng thư ký Liên hợp quốc Kofi Annan cho rằng: *“Tiếp cận nước an toàn là nhu cầu cơ bản và cũng là quyền cơ bản của con người. Nước bị ô nhiễm gây nguy hiểm cho sức khỏe con người và xã hội của tất cả mọi người. Đó là một sự xúc phạm đến phẩm giá con người”* (WHO, 2003. p.6). Theo đó vấn

cao cấp về nước của Chủ tịch Đại hội đồng LHQ - ông Maude Barlow: vấn đề nước đụng chạm đến đời sống của hàng tỷ người mỗi ngày và thế giới cần một tín hiệu rõ ràng rằng, nước là một vấn đề ưu tiên cao nhất. Và, "Khi Tuyên bố toàn thế giới về quyền con người năm 1948 viết rằng, không ai có thể đoán trước rằng đến một ngày nước sẽ là một lĩnh vực tranh chấp. Nhưng năm 2010, không cường điệu khi nói rằng, việc thiếu tiếp cận nước sạch là vi phạm nhân quyền lớn nhất trên thế giới. Gần hai tỷ người sống trong các khu vực căng thẳng về nước và ba tỷ không có nước dùng trong vòng một km từ ngôi nhà của họ. Cứ tám giây có một trẻ em chết do bệnh truyền qua đường nước, trong khi có thể phòng ngừa được nếu được tiếp cận với nước sạch và điều kiện vệ sinh đầy đủ". Tình hình sẽ trở nên tồi tệ hơn khi thế giới hết nước sạch. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới đưa ra nhận định rằng, đến năm 2030 nhu cầu toàn cầu đối với nước sẽ vượt quá mức cung cấp đến 40% (Lê Trường, 2010).

Trước tình hình trên, Đại hội đồng LHQ kêu gọi các quốc gia thành viên và các tổ chức quốc tế hỗ trợ tài chính và công nghệ giúp các nước nghèo có thể đảm bảo cung cấp nước sạch an toàn và các điều kiện vệ sinh tối thiểu cho người dân trên cơ sở không phân biệt đối xử, tất cả mọi người không phân biệt giàu nghèo, vùng miền đều có quyền tiếp cận nước sạch cho các nhu cầu ăn uống và vệ sinh cá nhân.

Từ năm 2010, quyền con người với nước sạch hay quyền tiếp cận nước sạch của con người luôn là những chủ đề lớn của LHQ và nhiều quốc gia do tình trạng ô nhiễm và cạn kiệt nguồn nước gia tăng trên toàn cầu ảnh hưởng không chỉ đến quyền tiếp cận nước sạch mà còn ảnh hưởng đến nhiều quyền con người khác có liên quan đến nước.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp tổng thuật tài liệu, phương pháp tiếp cận dựa trên quyền và sử dụng các số liệu thứ cấp trong phân tích, đánh giá quyền tiếp cận nước sạch.

Tác giả sử dụng phương pháp tổng thuật tài liệu thông qua việc sưu tầm, tổng hợp và phân tích một cách có hệ thống các tài liệu, các báo cáo của LHQ, các chương trình nghị sự, các ấn phẩm về tiến trình thảo luận và công nhận quyền tiếp cận nước sạch của Đại hội đồng LHQ và các bình luận của Ủy ban các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa về quyền tiếp cận nước sạch của người dân để đưa ra cơ sở lý luận về quyền tiếp cận nước sạch.

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tiếp cận dựa trên quyền nhằm đưa ra cơ sở lý thuyết về trách nhiệm của các chủ thể nghĩa vụ (chính phủ, chính quyền địa phương ...) đối với quyền tiếp cận nước sạch của người dân. Tiếp cận đủ nước, nước an toàn là quyền lợi hợp pháp của người dân, Nhà nước có nghĩa vụ đẩy nhanh tiến độ và cấp độ tiếp cận cơ bản và chất lượng nước được

cải thiện cho người dân. Cộng đồng xã hội và các nhóm xã hội, không phân biệt thành phần, dân tộc, vùng miền ... đều có quyền được tiếp cận nước sạch và có quyền tham gia vào quá trình ra quyết định. Chính phủ với tư cách là người chịu trách nhiệm chính phải thực hiện các hành động cụ thể để bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch của người dân, như thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chiến lược, kế hoạch ... Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền cũng chỉ ra rằng, bất kỳ ai dù với tư cách cá nhân, cộng đồng, thành viên của tổ chức xã hội dân sự, hay khu vực tư nhân đều phải có trách nhiệm và nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ quyền tiếp cận nước sạch của mình, của người khác và của cộng đồng. Nước sạch là bản chất của sự sống, là phẩm giá của con người, là yếu tố cơ bản để xóa đói giảm nghèo, cung cấp cho con người các yếu tố cần thiết cho sự tăng trưởng và phát triển. Do đó, mỗi người khi thụ hưởng quyền của mình đều có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác và chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động bảo vệ nguồn nước. Các chủ thể nghĩa vụ có trách nhiệm đảm bảo tính minh bạch về thông tin và trách nhiệm giải trình trong thực hiện các chương trình bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch của người dân.

Sử dụng phương pháp nghiên cứu tiếp cận dựa trên quyền với nước sạch còn nhằm chỉ ra rằng, nguyên tắc tự do, bình đẳng, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào cần được đảm bảo. Và nó

cũng đòi hỏi phải xây dựng các công cụ luật pháp, chính sách, thủ tục hành chính, cơ sở hạ tầng, cơ chế giám sát đánh giá chất lượng nước theo các tiêu chuẩn cụ thể tại địa phương để đo lường tiến độ, và nâng cao trách nhiệm giải trình trong việc chậm bảo đảm hay bảo đảm yếu quyền tiếp cận nước của người dân.

4. Kết quả và thảo luận

Như vậy, trải qua một hành trình dài, quyền con người với nước sạch mới chính thức được công nhận là một quyền cơ bản của con người; Là điều không thể thiếu cho một cuộc sống lành mạnh, đáng hoàng và hữu ích. Dù được công nhận muộn, nhưng 10 năm sau - năm 2021 thế giới vẫn còn một tỷ lệ đáng kể dân số toàn cầu không được hưởng quyền tiếp cận nước sạch, còn khoảng 2,2 tỷ người (gần 1/3 dân số toàn cầu) thiếu các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn (UN Water, 2021a); 450 triệu trẻ em phải đối mặt với các dịch vụ nước uống kém chất lượng và thiếu nước, khiến các em rơi vào tình trạng dễ bị tổn thương về nước cao hoặc cực kỳ nghiêm trọng (UNICEF, 2020). Chi phí lao động cho việc lấy nước, bao gồm cả thời gian dành cho việc lấy nước và các rủi ro liên quan rơi vào phụ nữ và trẻ em gái một cách không cân đối, ảnh hưởng đến 8/10 hộ gia đình không có nước (WHO-NICEF, 2017). Giữa bối cảnh dân số gia tăng và biến đổi khí hậu diễn ra nhanh và mạnh, WHO khuyến cáo các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác quốc tế để đảm bảo các chương trình hành động quốc tế, khu

vực và quốc gia được thực hiện để sớm hiện thực hóa quyền con người có nước sạch. Cộng đồng quốc tế đã nỗ lực ủng hộ các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs), trong đó có mục tiêu 6 về nước uống và giữ gìn vệ sinh. Để đạt được mục tiêu này, ngoài trách nhiệm của chính phủ, một số Bộ, ngành và các chính quyền địa phương thì các doanh nghiệp cũng có vai trò đáng kể trong thực hiện trách nhiệm với cộng đồng địa phương vì mục tiêu phát triển bền vững.

Ở Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ đã không ngừng nỗ lực để cải thiện chất lượng sống cho người dân, nhiều Chiến lược, Kế hoạch, chương trình hành động ... thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội đã được triển khai và đạt những kết quả đáng kể, trong đó có hoạt động cấp nước sạch cho người dân nông thôn. Hệ thống thể chế chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn về nước sạch nông thôn được sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới ngày càng hoàn thiện. Các chính sách ưu đãi trong đầu tư, phối hợp công - tư đã thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia. Các cơ chế chính sách theo hướng phát triển bền vững nhằm thiết lập môi trường pháp lý hiệu quả và minh bạch cho tư nhân tham gia cung ứng dịch vụ công dần được hoàn thiện. Quá trình quản lý đảm bảo công khai, minh bạch có sự tham gia của người sử dụng nước, các doanh nghiệp, chính quyền, các tổ chức phi chính phủ ... Bên cạnh Chiến lược quốc gia về cung cấp nước sạch nông thôn, nhiều dự án, công

trình cấp nước do các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, tư nhân,... tài trợ cũng đã được xây dựng. Tính đến hết năm 2019, tổng số công trình cấp nước tập trung được xây dựng trên cả nước là khoảng 16.342; số công trình do các hộ tự xây dựng cũng rất lớn (Chính phủ, 2020). Điều này tác động mạnh tới việc tăng tỷ lệ người dân cả nước được sử dụng nước hợp vệ sinh. Tỷ lệ người dân

cả nước được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh tăng từ 65% năm 2000 lên 95% năm 2017. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa khu vực đô thị và nông thôn, giữa người giàu và người nghèo vẫn còn đáng kể. Đến năm 2017, 93% dân số nông thôn và 84% nhóm đối tượng nghèo nhất được tiếp cận với nguồn nước được cải thiện, so với 99% người dân thành thị và 99% người giàu (Unicef, 2020. p.4).

**Bảng kết quả thực hiện mục tiêu Chiến lược về cấp nước sạch nông thôn
Giai đoạn 2000 - 2020**

TT	Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện					
				2000	2005	2010	2015	2019	Đạt theo chiến lược đến 2020
1	Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	85	30	62	83	86,2	89	100
2	Tỷ lệ trạm Y tế có nước sạch & nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	-	58	-	96	96	96
3	Tỷ lệ trường học có nước sạch & nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	-	58	80	91	94	94

Nguồn: Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn 2045

Có thể thấy, sau 2 thập kỷ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn, tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh tăng khá ấn tượng: từ 30% năm 2000 đã tăng lên 89% năm 2019; tỷ lệ Trạm y tế, trường học có nước sạch tăng từ 58% năm 2005 lên 96% và 94% năm 2019. Cùng với đó, tình hình sức khỏe của người dân cũng

có những chuyển biến tích cực. Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi giảm từ 44,4‰ năm 2000 xuống còn 15‰ năm 2009 (Chính phủ, 2010). Tuy nhiên, các bệnh liên quan đến nước và vệ sinh giảm chậm. Năm 1990, tỷ lệ mắc bệnh tiêu chảy là 300 ca/100.000 dân, năm 2009 vẫn còn 258 ca/100.000 dân (Bộ Y tế, 2009) với mức độ bùng phát trên diện rộng tại 16 tỉnh thành trên cả nước.

WHO cho rằng, ở Việt Nam hơn 20.000 người chết mỗi năm do thiếu nước sạch; Các bệnh liên quan tới nguồn nước bị nhiễm hoá chất cũng đáng lo ngại. Có 21% dân số sử dụng nguồn nước có nồng độ asen cao hơn mức cho phép. Những gia đình sử dụng nguồn nước bị nhiễm asen từ 3 năm trở lên có 4,6% số người bị rối loạn sắc tố da, 32% bị rối loạn tim mạch, 32% có các biểu hiện bệnh lý thai sản; 4% xuất hiện khối u (Viện Y học & Vệ sinh Môi trường, 2010).

Tiêu chí đủ nước: theo mục tiêu đặt ra là 60lít/người/ngày. Thực tế ở vùng nông thôn người dân thường sử dụng nhiều loại nước: nước mưa, nước máy, nước giếng, nước ao/hồ /sông/suối, ... Việc sử dụng nước cấp qua đường ống phải trả tiền nên phần lớn người dân chỉ dùng cho một số hoạt động nhất định. Bên cạnh đó, ở khu vực nông thôn các trạm cấp nước tập trung thường có công suất nhỏ, đặt xa và nguồn nước đầu vào không ổn định nên nước được cấp không thường xuyên, liên tục, mà chỉ cấp theo ngày, giờ, thậm chí mùa khô việc thiếu nước, mất nước diễn ra khá phổ biến ở nhiều nơi.

Nước an toàn: Để có nguồn nước cấp an toàn thì đầu vào phải đảm bảo 2 yếu tố: nguồn cung luôn sẵn có và hàm lượng ô nhiễm không vượt quá tiêu chuẩn cho phép; công trình xử lý nước được xây dựng đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Tuy nhiên, phần lớn các công trình cấp nước ở nông thôn khó đáp ứng cả 2 tiêu chí trên. Trong tổng số 16.342 công

trình cấp nước tập trung ở nông thôn, đến năm 2018 đã có 12% công trình không hoạt động, 16,7% công trình hoạt động kém hiệu quả, 37,8% công trình hoạt động ở mức trung bình, chỉ có 33,5% công trình bền vững. Trong 89% dân số nông thôn được tiếp cận nước sạch, chỉ có 51% được sử dụng nước đạt QCVN 02:2009/BYT (Tổng cục Thủy lợi, 2020). Tiêu chí nước an toàn/ hợp vệ sinh còn nhiều vấn đề, khó kiểm soát.

Có thể tiếp cận: Nước cấp ngoài yêu cầu phải an toàn về chất lượng còn luôn sẵn có để cấp đủ nhu cầu/tiêu chuẩn của người dân. Tuy nhiên, nhiều công trình cấp nước tập trung ở nông thôn, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số khi lắp đặt nặng về khảo sát điểm đặt tiện cho xây dựng, chưa chú ý đến vận hành khai thác, phát huy hiệu quả đầu tư; công tác bảo vệ, phát triển đảm bảo an ninh nguồn nước ít được quan tâm. Nhiều công trình kém chất lượng, kém hiệu quả gây lãng phí nguồn lực.

Chất lượng nước: Kết quả kiểm tra 1.371 cơ sở cấp nước trên 1.000m³/ngày đêm và 1.270 trạm cấp nước có công suất <1000m³/ngày đêm: Tỷ lệ các nhà máy đạt vệ sinh chung lần lượt là 81% và 79%; Tỷ lệ đạt chỉ tiêu lý hóa là 80% và 79.3%, tỷ lệ đạt chỉ tiêu vi sinh lần lượt là 92% và 84%. Một số chỉ tiêu không đạt thường gặp là: Nhiễm vi sinh (E.coli, coliform) và chất hữu cơ (permanganate cao); Chỉ tiêu clo dư thấp hơn tiêu chuẩn cho phép; Chỉ tiêu nitrit,

nitrat cao hơn tiêu chuẩn cho phép (Tổng cục Thủy lợi, 2020). Ngoài ra có một số chỉ tiêu cao hơn tiêu chuẩn cho phép như độ cứng, mangan, sắt ở các mức độ không gây ảnh hưởng đến sức khỏe.

Từ những số liệu và phân tích trên, có thể hiểu: quyền tiếp cận nước sạch là những đảm bảo pháp lý mang tính toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân, các nhóm chống lại các hành động hoặc sự bỏ mặc do thiếu nước, phải sử dụng nguồn nước ô nhiễm ảnh hưởng đến sức khỏe, đe dọa đến tính mạng, làm tổn hại đến nhân phẩm con người.

Tiếp cận nước sạch là một quyền thiết yếu không thể thiếu cho phẩm giá con người; là cơ sở để thực hiện đầy đủ các quyền con người khác. Do đó, mỗi người dù sống ở bất kỳ đâu, không phân biệt thành phần kinh tế, lứa tuổi, giới tính, dân tộc,... đều có quyền tiếp cận/sử dụng nước đầy đủ, an toàn cho các nhu cầu ăn uống, sinh hoạt của cá nhân và gia đình trên cơ sở bình đẳng, an toàn về chất lượng, sẵn có và đầy đủ về số lượng, phù hợp về giá cả và khoảng cách địa lý, chấp nhận được về văn hóa và đạt tiêu chuẩn về chất lượng của địa phương/quốc gia giúp bảo vệ sức khỏe, tính mạng và phẩm giá con người.

Bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch là việc các chủ thể nghĩa vụ: nhà nước, chính quyền địa phương, nhà cung cấp dịch vụ, các tổ chức/cá nhân được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tạo mọi điều kiện cần thiết về cơ chế, chính sách, nguồn lực, cơ sở hạ tầng ... đưa nước

sạch đến với người dân. Đảm bảo mỗi cá nhân, hộ gia đình đều có thể tiếp cận nguồn nước an toàn, đầy đủ, có thể tiếp cận dễ dàng về địa lý, với giá cả phù hợp và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng cho các nhu cầu ăn uống, vệ sinh cá nhân và gia đình trên cơ sở bình đẳng, không có sự phân biệt đối xử. Bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch của người dân nông thôn là bảo đảm các giá trị cốt lõi của quyền con người thông qua các phương thức phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của địa phương.

5. Kết luận

Tiếp cận nước sạch là một quyền cơ bản, thiết yếu để con người có thể sống, có sức khỏe, có nhân phẩm xứng với một con người. Mặc dù quyền tiếp cận nước sạch mới được LHQ thừa nhận năm 2010 nhưng ở Việt Nam suốt hai thập kỷ qua đã không ngừng nỗ lực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trong đó có Chiến lược cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn; Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới; Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững,... nhằm tăng cường sức khỏe cho người dân, giảm các bệnh liên quan đến nước; Nâng cao điều kiện sống của người dân, giảm bất bình đẳng xã hội,... trong các Chương trình này đều có các mục tiêu về tăng tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch.

Có thể nói, mặc dù năm 2020 tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch chưa đạt mục tiêu Chiến lược

đề ra cả về lượng và về chất: “Tất cả dân cư nông thôn (100%) sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia chất lượng theo QCVN với số lượng ít nhất 60 lít/người/ngày”. Và, trong triển khai thực hiện cũng còn nhiều vấn đề bất cập, thiếu hiệu quả. Tuy nhiên, đến nay về cơ bản Việt Nam đã có hệ thống cơ chế, chính sách, cơ sở hạ tầng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mới về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là

QCVN 01-1:2018/BYT thay cho QCVN 02- 2009/BYT, cũng như các kinh nghiệm trong quản lý, vận hành, phối hợp công - tư trong cung ứng dịch vụ công,... Với bài học kinh nghiệm từ tổng kết, đánh giá trong thực hiện Chiến lược của các giai đoạn trước chúng ta hoàn toàn có cơ sở để tin rằng giai đoạn 2021 - 2030 Việt Nam sẽ đạt được các mục tiêu đề ra trong Chiến lược quốc gia về cung cấp nước sạch khu vực nông thôn.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- [1] Bộ Y tế (2009), *Niên giám thống kê Y tế*.
- [2] Chính phủ Việt Nam (2010), *Báo cáo Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ; Việt Nam 2/3 chặng đường thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ*.
- [3] Đảng Lao Động Việt Nam (1960), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III, Tập I*, Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao Động Việt Nam, tháng 9.1960, tr.86
- [4] Lê Trường (2010), *Liên Hợp Quốc khẳng định quyền được tiếp cận nước sạch của con người*. Cập nhật Thứ tư - 08/09/2010
<http://tnmthanam.gov.vn/index.php/vi/news/Khoa-hoc-Cong-nghe/Lien-Hop-Quoc-khang-dinh-quyen-duoc-tiep-can-nuoc-sach-cua-con-nguoi-631/>
- [5] Tổng cục Thủy lợi (2020), *Chiến lược quốc gia về Cấp nước sạch và Vệ sinh nông thôn đến 2030, tầm nhìn đến 2045*.
- [6] Unicef (2020), *Tóm tắt chính sách về nước sạch và vệ sinh môi trường tại Việt Nam*.
- [7] Viện Y học Lao động và Vệ sinh môi trường (2010), *Nghiên cứu về các bệnh liên quan đến nguồn nước bị nhiễm asen*. 2007 - 2009.
- [8] Dr Naho Mirumachi, Dr Aleksandra Duda, Jagoda Gregulska, Joanna Smetek (2021), *The Human Right to Drinking Water: Impact of large-scale agriculture and industry*.
- [9] UN Water, ‘Summary Progress Update 2021 – SDG 6 – water and sanitation for all’, Version: 1 March 2021. UN Water, Geneva, 2021a
- [10] World Health Organization (2003), *The right to water*.